

Bản án số: **31/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/10/2019

V/v: “*Ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trâm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Lệ Thủy**

Ông Mai Hồ Hải Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Tín** - Thư ký TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Hải Nam**- Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp: “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**– Sinh năm: 1966- Nơi ĐKKHKT: Tổ 17 (20B3 cũ) Tân Bình, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng- Chỗ ở hiện nay: Tổ 100 phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn T**- Sinh năm: 1969- Địa chỉ: Tổ 17 (20B3 cũ) Tân Bình, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Ngô Thị B**- Địa chỉ: Tổ 28 phường M, quận S, Tp. Đà Nẵng. *Vắng mặt.*
- Bà **Phạm Thị K**- Địa chỉ: Tổ 19B, Tân Thái 1, phường M, quận S, Tp. Đà Nẵng. *Vắng mặt.*
- Bà **Lê Thị L**- Địa chỉ: Tổ 30 Quang Cư, phường T, quận S, Tp.Đà Nẵng. *Vắng mặt.*
- Bà **Trần Thị P**- Địa chỉ: Tổ 25, phường M, quận S, Tp. Đà Nẵng. *Vắng mặt.*
- **Ngân hàng C**- Địa chỉ: Số 169, Phố L, phường H, quận H, TP Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Thị Thanh T**- Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch quận Sơn Trà, Ngân hàng C - Địa chỉ: 43 C, quận S, Tp Đà Nẵng theo Giấy ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn năm 1986 nhưng đến năm 1991 mới làm giấy đăng ký kết hôn tại UBND phường M. Sau khi kết hôn ông bà sống tại tổ 17 phường M như hiện nay. Chung sống đến năm 2010 thì giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên say xỉn về nhà quấy rối đập phá tài sản trong gia đình và dùng vũ lực đối với bà. Sự việc đã được Công an phường mời lên làm việc nhiều lần. Từ năm 2012, do ông T đánh đập bà quá nhiều, lo sợ ảnh hưởng đến tính mạng nên bà đã bỏ nhà đến sống với gia đình con gái tại phường Thọ Quang. Thỉnh thoảng bà vẫn về nhà để lo nhà cửa, thờ cúng ông bà tổ tiên. Nay con cái đã lớn, vợ chồng bà cũng đã ly thân từ nhiều năm nay nên nguyện vọng của bà xin được ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Giữa bà và ông T có 03 con chung: Lê Thị Thu H- Sinh năm: 16/12/1989. Lê Quốc L- Sinh năm: 29/01/1991. Lê Quốc H- Sinh năm: 16/07/1994. Do các con đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà có trình bày vay mượn của những người sau:

+ Chị Ngô Thị B với số tiền 15 triệu đồng.

+ Chị Phạm Thị K với số tiền 10 triệu đồng.

+ Chị Lê Thị L với số tiền là 15 triệu đồng.

+ Chị Trần Thị P với số tiền 15 triệu đồng.

+ Ngân hàng C - Phòng giao dịch quận Sơn Trà với số tiền là 17 triệu đồng.

Ly hôn bà yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho những khoản vay này.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2019, bị đơn – ông Lê Văn T trình bày:**
Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau từ trước đó, đến năm 1991 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường M. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống tại nhà chồng ở tổ 17 phường M, quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng như hiện nay. Vợ chồng sống với nhau được một thời gian dài thì đến năm 2012 bà L bỏ nhà đi không chung sống với ông nữa. Nguyên nhân là do bà L có nợ tiền người ta nên họ có đến nhà đòi, ông có bức tức la mắng bà L nên bà L đã bỏ đi. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: Giữa ông và bà L có với nhau 03 người con: Lê Thị Thu H- Sinh năm: 16/12/1989. Lê Quốc L- Sinh năm: 29/01/1991. Lê Quốc H- Sinh năm: 16/07/1994. Do các con đã trưởng thành trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

*** Tại đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- Bà Ngô Thị B trình bày:** Từ năm 2010 đến năm 2018, bà có cho bà L mượn 03 lần tiền, tổng cộng là 15 triệu đồng. Mục đích vay là để lo cho cuộc sống gia đình. Nay vợ chồng bà L ly hôn, bà đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Ngày 20/8/2019 bà Ngô Thị B có đơn xin rút yêu cầu độc lập nói trên, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*** Tại đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- Bà Phạm Thị K trình bày:** Vào ngày 8/10/2012 bà có cho bà L mượn số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), mục đích bà L mượn để mua sắm lưới cụ phục vụ việc đi bắt hải sản của chồng; khi cho mượn hai bên không thỏa thuận về lãi suất và có viết giấy mượn tiền. Vì hoàn cảnh bà L khó khăn nên bà có nói là khi nào có tiền thì trả cho bà. Nay vợ chồng bà L ly hôn, bà đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Ngày 20/8/2019 bà Phạm Thị K có đơn xin rút yêu cầu độc lập nói trên, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*** Tại đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- Bà Lê Thị L trình bày:** Từ năm 2011 đến năm 2013, bà có cho bà L mượn 04 lần tiền, tổng cộng là 15 triệu đồng. Mục đích bà L vay là để lo cho cuộc sống gia đình. Nay vợ chồng bà L ly hôn, bà đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Ngày 20/8/2019 bà Lê Thị L có đơn xin rút yêu cầu độc lập nói trên, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*** Tại đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- Bà Trần Thị P trình bày:** Từ năm 2010 đến năm 2014, bà có cho bà L mượn 03 lần tiền, mỗi lần 5 triệu đồng, tổng cộng là 15 triệu đồng. Mục đích bà L vay là để lo cho cuộc sống gia đình. Nay vợ chồng bà L ly hôn, bà đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Ngày 20/8/2019 bà Trần Thị P có đơn xin rút yêu cầu độc lập nói trên, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C- Bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:**

Ngân hàng có cho hộ bà Nguyễn Thị L vay vốn theo chương trình giải quyết việc làm theo hợp đồng tín dụng khoản vay 6600000710278016 từ ngày 16/5/2017 đến hạn ngày 16/5/2020. Theo đó, hộ bà L cam kết trả lãi hàng tháng, định kỳ trả gốc

06 tháng/lần, số tiền mỗi kỳ là: 2.800.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày nhận tiền vay (16/5/2017) cho đến nay hộ bà L không thực hiện trả nợ theo đúng cam kết. Nợ gốc tính đến ngày 15/10/2019 là 17.000.000 đồng; nợ lãi: 187.513 đồng, số dư tiền gửi tiết kiệm là 10.640 đồng.

Nay vợ chồng bà L, ông T ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu vợ chồng bà L, ông T phải có trách nhiệm trả toàn khoản nợ vay cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, để tạo điều kiện cho hộ bà L trả nợ, Ngân hàng đồng ý gia hạn cho hộ gia đình bà L thêm thời gian. Do vậy, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ vay trong vụ án này, nếu có tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành triệu tập của Tòa án, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn T.

- Về quan hệ con chung: Do các con của Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] **Về thủ tục:** Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn T, bà Ngô Thị B, bà Phạm Thị K, bà Lê Thị L, bà Trần Thị P là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng những người này vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2] **Về nội dung:**

[2.1] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà L và ông T kết hôn vào khoảng năm 1986 nhưng đến năm 1991 mới làm giấy đăng ký kết hôn tại UBND phường M theo giấy chứng nhận kết hôn số: 570, quyển số: 01 cấp ngày 22/5/1991, hôn nhân tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn ông bà sống tại tổ 17 phường M như hiện nay. Chung sống đến năm 2010 thì giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên say xỉn về nhà quấy rối đập phá tài sản trong gia đình và dùng vũ lực đối với bà. Sự việc đã được Công an phường mời lên làm việc nhiều lần. Từ năm 2012, do ông T đánh đập bà quá nhiều, lo sợ ảnh hưởng đến tính mạng nên bà đã bỏ nhà đến sống với gia đình con gái tại phường Thọ Quang. Thỉnh thoảng bà vẫn về nhà để lo nhà cửa, thờ cúng ông bà tổ tiên. Nay con cái đã lớn, vợ chồng bà cũng đã ly thân từ nhiều năm nay nên nguyện vọng của bà xin được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về phía bị đơn- ông Lê Văn T cho rằng giữa ông bà đã ly thân từ rất lâu hạnh phúc gia đình không thể hàn gắn được nên ông cũng đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của các đương sự thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn T lại không làm được điều này. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên không tìm được cách giải quyết để hàn gắn và xây dựng gia đình. Qua xác minh, hiện tại hai ông bà đã sống ly thân. Về phía ông Lê Văn T, Tòa án đã tạo điều kiện nhiều lần để vợ chồng hòa giải mâu thuẫn, trở về đoàn tụ chung sống với nhau nhưng ông Lê Văn T đều vắng mặt tại các phiên hòa giải. Việc này cho thấy ông Lê Văn T không tôn trọng Tòa án và thờ ơ với việc hàn

gắn hạnh phúc gia đình, không có thiện chí níu kéo mối quan hệ hôn nhân của mình. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa bà L và ông T là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Giữa bà L và ông T có 03 con chung: Lê Thị Thu Hương- Sinh năm: 16/12/1989. Lê Quốc Long- Sinh năm: 29/01/1991. Lê Quốc Hải- Sinh năm: 16/07/1994. Do các con đã trưởng thành và phát triển bình thường, bà L và ông T không yêu cầu giải quyết nên không HĐXX không đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn- ông Lê Văn T xác định không có tài sản chung. HĐXX xét thấy do các bên không tranh chấp về tài sản chung nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà L có trình bày vay mượn của những người sau:

- + Bà Ngô Thị B với số tiền 15 triệu đồng.
- + Bà Phạm Thị K với số tiền 10 triệu đồng.
- + Bà Lê Thị L với số tiền là 15 triệu đồng.
- + Bà Trần Thị P với số tiền 15 triệu đồng.
- + Ngân hàng C - Phòng giao dịch quận Sơn Trà với số tiền là 17 triệu đồng.

Khi ly hôn bà yêu cầu vợ chồng ông bà cùng có trách nhiệm trả nợ cho những khoản vay này.

Về phía bị đơn- Ông Lê Văn T cho rằng ông không hay biết gì về những khoản vay này, tất cả Giấy vay mượn đều không có chữ ký của ông nên ông không thừa nhận đây là nợ chung mà ông xác định đây là nợ riêng của bà L.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà Ngô Thị B, bà Phạm Thị K, bà Lê Thị L, bà Trần Thị P đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập. Do đó, HĐXX căn cứ vào **điều 217, điều 244** Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị B, bà

Phạm Thị K, bà Lê Thị L, bà Trần Thị P đối với bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn T. Trường hợp có tranh chấp thì bà Ngô Thị B, bà Phạm Thị K, bà Lê Thị L, bà Trần Thị P có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa, để tạo điều kiện cho hộ bà L trả nợ, Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch quận Sơn Trà đồng ý gia hạn cho hộ gia đình bà L thêm thời gian. Do vậy, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ vay trong vụ án này, nếu có tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, **Điều 217, Điều 244** Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn " của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn T.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Lê Văn T.

Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn T nên giấy chứng nhận kết hôn số: 570, quyển số: 01 do UBND phường M, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn T ngày 22/5/1991 không còn giá trị pháp lý.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- bà Ngô Thị B đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- bà Phạm Thị K đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- bà Lê Thị L đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập- bà Trần Thị P đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

6. **Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)** bà Nguyễn Thị L phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị L đã nộp tại biên lai thu số 0007708 ngày 27/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị B số tiền tạm ứng phí **375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)** đã nộp theo Biên lai thu số 7763 ngày 17/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị K số tiền tạm ứng phí **300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)** đã nộp theo Biên lai thu số 7754 ngày 12/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị B số tiền tạm ứng phí **375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)** đã nộp theo Biên lai thu số 7763 ngày 17/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng phí **375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)** đã nộp theo Biên lai thu số 7765 ngày 18/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền tạm ứng phí **375.000 đồng** (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu số 7802 ngày 08/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích sao hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường M,
Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM

